

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2017 - 2018
của thành phố Hải Phòng

Theo kết quả điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, chỉ số PCI năm 2016 của Hải Phòng đạt 60,10 điểm, xếp vị trí thứ 21/63 tỉnh, thành phố, tăng 7 bậc so với năm 2015, lần đầu tiên qua nhiều năm điều tra PCI đã vượt ngưỡng 60 điểm, bước vào nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt. Năm 2016 là năm thứ 3 liên tiếp chỉ số PCI của Hải Phòng tăng hạng. Trong 10 chỉ số thành phần, thành phố Hải Phòng có 07 chỉ số tăng điểm: gia nhập thị trường (+ 0,57), tiếp cận đất đai (+ 0,12), tính minh bạch và tiếp cận thông tin (+ 0,12), tính năng động của chính quyền địa phương (+ 0,43), dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (+ 0,51), đào tạo lao động (+ 0,09), thiết chế pháp lý (+ 0,18); có 03 chỉ số giảm điểm: chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính (- 0,34), chi phí không chính thức (- 0,22), môi trường cạnh tranh bình đẳng (- 0,51).

Để tiếp tục tạo những chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh và xếp hạng của chỉ số PCI, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017 - 2018 và có tính đến các năm tiếp theo của thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH

Giữ vững vị trí của thành phố Hải Phòng ở trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt; phấn đấu điểm số PCI đạt trên 60 điểm, nâng vị trí xếp hạng trong top 10 - 15/63 tỉnh, thành phố. Cải thiện điểm số của 10 chỉ số thành phần PCI, khắc phục và cải thiện mạnh mẽ hạn chế của 03 chỉ số bị giảm điểm năm 2016: Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, chi phí không chính thức, môi trường cạnh tranh bình đẳng.

II. YÊU CẦU

- Quán triệt tư tưởng, nhận thức để tạo sự chuyển biến mạnh trong đội ngũ cán bộ, công chức về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ. Tăng



cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, thái độ phục vụ thân thiện; xây dựng nền hành chính phục vụ.

- Việc cải thiện điểm số và xếp hạng mỗi chỉ số thành phần của chỉ số PCI được giao cho một đơn vị là đầu mối theo dõi, tổng hợp; các đơn vị khác chủ trì hoặc tham gia. Các đơn vị chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tốt với đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu thành phần thuộc lĩnh vực của cấp, ngành mình phụ trách.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp trong việc cải thiện các chỉ số thành phần của chỉ số PCI.

III. NỘI DUNG VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Tập trung khắc phục các chỉ số bị giảm điểm năm 2016

1.1 Chỉ số “Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính”

a) Giao Sở Tư pháp là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm số chỉ số thành phần “Chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 4 - Phụ lục.

Sở Tư pháp đề xuất lựa chọn một số thủ tục hành chính có tính chất đơn giản để tiến hành thí điểm cắt giảm thời hạn giải quyết ngắn hơn theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở kết quả thí điểm, tiến hành mở rộng phạm vi áp dụng.

b) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện rà soát, giảm thời gian, thủ tục hành chính của đơn vị để có bước đột phá trong giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, lãnh đạo cơ quan có văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức trong đó nêu rõ lý do quá hạn và thời gian trả kết quả lần sau.

Chi tiết thời gian thực hiện thủ tục hành chính của các đơn vị như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư rút ngắn thời gian trung bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tối đa là 2,5 ngày làm việc.

- Sở Thông tin và Truyền thông rút ngắn thời gian trung bình cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh tối đa là 13 ngày làm việc; Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh tối đa là 13 ngày làm việc.

- Sở Tư pháp:

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục thành lập Văn phòng Giám định tư pháp là 25 ngày làm việc.

+ Rút ngắn thời gian cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước là 04 ngày làm việc và rút ngắn thời gian cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam sau khi nhận được kết quả tra cứu của Bộ Tư pháp là 04 ngày làm việc.

+ Rút ngắn thời gian cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam ở trong nước là 04 ngày làm việc.

- Sở Khoa học và Công nghệ rút ngắn thời gian thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ tối đa là 07 ngày làm việc.

- Cục Thuế thành phố:

+ Công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra theo quy định và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định của pháp luật.

+ Cơ quan Thuế có ý kiến bằng văn bản về điều kiện sử dụng hoá đơn tự in hoặc đặt in trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị sử dụng hoá đơn tự in hoặc hoá đơn đặt in của tổ chức, doanh nghiệp; Thực hiện rút ngắn thời gian thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức kinh doanh gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất 02 ngày trước khi sử dụng hoá đơn.

- Sở Xây dựng:

+ Rút ngắn thời gian cấp Giấy phép xây dựng xuống dưới 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp là công trình và xuống dưới 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp cho nhà ở riêng lẻ (thuộc diện Sở Xây dựng cấp phép).

+ Rút ngắn thời gian cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài xuống còn không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng không quá 15 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất không quá 15 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục tách thửa, hợp thửa đất; thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý không quá 15 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục gia hạn sử dụng đất không quá 07 ngày làm việc.

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính hoặc thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký không quá 10 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất không quá 03 ngày làm việc;

+ Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng bị mất không quá 10 ngày làm việc.

- Sở Giao thông vận tải:

+ Thủ tục đăng ký xe máy chuyên dùng: rút ngắn thời gian từ 15 ngày xuống còn 14 ngày làm việc.

+ Thủ tục đăng ký thiết kế hoán cải đăng ký rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày xuống còn 9 ngày làm việc.

- Sở Du lịch rút ngắn thời gian trung bình thẩm định, phân loại xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch (từ 2 sao trở xuống) xuống dưới 25 ngày làm việc; thời gian thực hiện thủ tục đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch dưới 14 ngày làm việc.

- Sở Y tế rút ngắn thời gian cấp Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh cho doanh nghiệp xuống dưới 05 ngày làm việc so với quy định.

- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng rút ngắn 10% - 20% thời gian giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư.

- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố: rút ngắn 30% - 40% thời gian hỗ trợ giải quyết thủ tục về đầu tư trong nước, đầu tư có vốn nước ngoài và thủ tục về đất đai, môi trường thực hiện tại Trung tâm so với

yêu cầu tại các văn bản pháp luật về đầu tư; rút ngắn thời gian hỗ trợ giải quyết thủ tục đối với lĩnh vực xây dựng từ 25% - 34%.

- Cục Hải quan Hải Phòng rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới còn 70 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và 90 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu.

- Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:

+ Đối với kiểm soát chi thường xuyên thời hạn xử lý hồ sơ tối đa là 02 ngày làm việc đối với các khoản tạm ứng và thanh toán trực tiếp và 03 ngày làm việc đối với các khoản thanh toán tạm ứng.

+ Đối với kiểm soát thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, thời hạn xử lý hồ sơ tối đa là 03 ngày làm việc kể từ khi Kho bạc Nhà nước nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định do chủ đầu tư gửi đến.

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể: 02 ngày làm việc từ khi nhận đầy đủ hồ sơ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã trên địa bàn: 4,5 ngày làm việc từ khi nhận đầy đủ hồ sơ.

+ Cấp Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tối đa 10 ngày làm việc từ khi nhận đầy đủ hồ sơ.

+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cấp mới xuống dưới 30 ngày làm việc, chuyển nhượng xuống dưới 10 ngày làm việc, giao dịch đảm bảo thực hiện trong ngày và không quá ½ ngày hôm sau.

c) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính của các Sở, ban, ngành, địa phương trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, tổng hợp tình hình, công khai tiến độ giải quyết hồ sơ hành chính trên Cổng thông tin điện tử thành phố của các đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

1.2 Chỉ số “Chi phí không chính thức”

a) Giao Thanh tra thành phố là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí

thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 5 - Phụ lục.

b) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Công khai thông tin đường dây nóng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính.

- Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, thủ tục hành chính. người dân, doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những yêu cầu đúng như đã được niêm yết, công khai.

- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về thái độ, trình độ, nhận thức và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu công việc trong hướng dẫn, xử lý hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp.

- Có cơ chế kiểm tra, giám sát các bộ phận liên quan đến việc giải quyết các thủ tục cho người dân, doanh nghiệp và có các quy định thưởng, phạt công khai, nghiêm khắc đối với những trường hợp lợi dụng vị trí làm việc gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

- Xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, thẩm quyền. Kiên quyết xử lý những hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, nhũng nhiễu, có thái độ cửa quyền, hống hách đối với người dân và doanh nghiệp.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng.

1.3 Chỉ số “Môi trường cạnh tranh bình đẳng”

a) Giao Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Môi trường cạnh tranh bình đẳng”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 6 - Phụ lục.

b) Các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố thực hiện tốt công tác phát triển thành viên, hội viên, phát huy vai trò là tiếng nói của doanh nghiệp và cầu nối giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước. Tham gia tích cực trong việc phản biện các chính sách, cải cách thủ tục hành chính của thành phố. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp thành viên trong Hiệp hội định kỳ hàng tháng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

2. Cải thiện điểm số các chỉ số thành phần PCI

2.1 Chỉ số “Gia nhập thị trường”

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Gia nhập thị trường”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 1 - Phụ lục.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đẩy mạnh triển khai thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng. Từ tháng 8/2017, cấp đăng ký doanh nghiệp (cấp mới và thay đổi) qua mạng đạt trên 60% số hồ sơ.

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội thành phố kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

b) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các biện pháp đẩy mạnh công tác kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn đốc kê khai, giảm số ngày chờ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng; các thửa đất mà các hộ gia đình chưa thực hiện kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn các quận, huyện.

c) Giao Cục Thuế thành phố khẩn trương thực hiện cấp mã số thuế tự động trong năm 2017, trong thời gian chưa thực hiện cấp mã số thuế tự động, phải rút ngắn tối đa thời gian cấp mã số thuế doanh nghiệp xuống dưới 24 giờ.

d) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

e) Giao Bảo hiểm xã hội thành phố thực hiện kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

2.2 Chỉ số “Tiếp cận đất đai”

a) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”; Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 2 - Phụ lục.

- Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, các dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, mức vốn ngân sách cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

- Hoàn thành việc thẩm định các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt giá đất cụ thể đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thu hồi đất theo Nghị quyết 06/2016/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Tập trung cùng các quận, huyện tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án lớn, trọng điểm của thành phố.

b) Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện:

- Công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2015-2020 trên Cổng thông tin điện tử của quận, huyện, tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận, huyện và các hình thức công khai khác nhằm minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi hoặc thu hồi đất (theo thẩm quyền) của các dự án không triển khai theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường vai trò các Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp quận, huyện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án cũng như tạo nhiều quỹ đất sạch có sẵn để nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.

c) Giao Sở Xây dựng khẩn trương hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch chung thị trấn (Núi Đồi - huyện Kiến Thụy, Núi Đèo - huyện Thủy Nguyên...); quy hoạch các thị tứ (Quảng Thanh, Lưu Kiếm,...); quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật (cao độ nền, thoát nước mặt và nước thải đô thị thành phố; chiếu sáng đô thị thành phố...); Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu đô thị An Dương, khu đô thị Tây Bắc (làm tiền đề cho việc thành lập quận mới)... Công bố công khai quy hoạch cho các tổ chức, doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch. Tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin quy hoạch giữa Sở Xây dựng và các quận, huyện.

d) Giao Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng khai thác hiệu quả các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố, thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật ổn định (điện, nước, viễn thông, vận tải...). Đồng thời, khuyến khích, định hướng để doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi đầu tư hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.3. Chỉ số “Tính minh bạch”

a) Giao Sở Thông tin và Truyền thông là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Tính minh bạch”; các Sở: Xây dựng, Tư pháp, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hải Phòng chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 3 - Phụ lục.

b) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật): Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch; các văn bản quy phạm pháp luật, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố,... Công khai quy trình, thủ tục hành chính và các biểu mẫu hướng dẫn bằng nhiều hình thức: Niêm yết tại trụ sở, đưa lên trang thông tin điện tử. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật. Doanh nghiệp chỉ phải thực hiện đúng những quy định đã được công bố công khai. Tăng tính hữu ích của Cổng Thông tin điện tử thành phố Hải Phòng và website của các Sở, ban, ngành, quận, huyện trong công khai minh bạch các loại thông tin, tài liệu. Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tình hình triển khai thực hiện.

c) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện công khai minh bạch các chính sách hỗ trợ với cộng đồng doanh nghiệp thông qua các Hiệp hội doanh nghiệp: công bố tài liệu về quy hoạch, kế hoạch, tài liệu ngân sách, thủ tục hành chính đã được phê duyệt. Các cơ quan chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp lấy ý kiến doanh nghiệp bằng hình thức phù hợp trong việc tham gia xây dựng cơ chế, chính sách của thành phố.

2.4. Chỉ số “Tính năng động của chính quyền địa phương”

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm của chỉ số thành phần “Tính năng động của chính quyền địa phương”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 7 - Phụ lục.

b) Giao Sở Nội vụ thực hiện chế độ khảo sát về sự hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước.

c) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính.

d) Lãnh đạo thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận,

huyện định kỳ tổ chức đối thoại với doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phong phú để lắng nghe ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, qua đó xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.5. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

a) Giao Sở Công Thương là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 8 - Phụ lục.

b) Giao Sở Công Thương tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các rào cản thương mại, xử lý hiệu quả các vụ điều tra chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ của nước nhập khẩu,...để nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục thực hiện các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; Tiếp tục chủ trì tổng hợp kiến nghị doanh nghiệp/trả lời kiến nghị doanh nghiệp của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Tham mưu để Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức đối thoại doanh nghiệp định kỳ hàng tháng nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

d) Giao Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố chủ trì phối hợp cùng các Sở, ban, ngành tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư, thương mại, nâng cao các hoạt động dịch vụ du lịch.

2.6. Chỉ số “Đào tạo lao động”

a) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm của chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”; các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 9 - Phụ lục.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội vận hành hiệu quả hệ thống thông tin thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng và Sàn giao dịch việc làm Hải Phòng. Tăng cường công tác tuyên truyền, định hướng học nghề cho người lao động. Xây dựng và thực hiện

quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để trở thành trung tâm đào tạo nghề nghiệp của vùng Bắc Bộ. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp tại các trường dạy nghề, trường cao đẳng, trung cấp nghề đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ học nghề.

b) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, giúp học sinh hiểu được hệ thống nghề nghiệp trong xã hội để chủ động lựa chọn nghề nghiệp cho phù hợp; Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông - đào tạo nghề trên địa bàn thành phố.

2.7. Chỉ số “Thiết chế pháp lý”

a) Giao Sở Tư pháp là đầu mối theo dõi, tổng hợp về việc cải thiện điểm chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 10 - Phụ lục.

Giao Sở Tư pháp tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố; chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ tư pháp lý trên địa bàn thành phố.

Sở Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, chất lượng hoạt động xét xử các loại vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, qua đó doanh nghiệp tăng cường lựa chọn toà án và trọng tài để giải quyết các tranh chấp về kinh tế.

b) Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, khiếu kiện đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Giám đốc VCCI - Chi nhánh Hải Phòng căn cứ các nhiệm vụ được giao khẩn

trường chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đơn vị mình về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và chỉ số PCI.

2. Các đơn vị thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch; các đơn vị được giao là đơn vị đầu mối về 10 chỉ số thành phần PCI bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tư pháp (02 chỉ số), Thanh tra thành phố, VCCI - Chi nhánh Hải Phòng, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Công Thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các nội dung chỉ đạo tại Kế hoạch này theo định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý) và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT TƯ, TT HĐND TP;
- Đ/c Bí thư TƯ;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Trung tâm XTĐT, TM, DL TP;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Báo ANHP;
- CVP, các PVP;
- Các Phòng CV UBND TP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC

NHIỆM VỤ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) NĂM 2017 - 2018 TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 471 /KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2017-2018 của thành phố Hải Phòng

Ký hiệu từ viết tắt:

ĐM: cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp quá trình thực hiện

CT: cơ quan chủ trì

TG: cơ quan tham gia

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
1	Gia nhập thị trường	7,76	8,33	0,57	61	44	17	Trên 44	Trên 8.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư ĐM	7.51 ~ 9.28
1,1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	8	10	2,00	32	62	-30		Dưới 2.83 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế TG	3.75 ~ 10
1,2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	5	7	2,00	21	49	-28		Dưới 2.14 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	1.5 ~ 7
1,3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	10	30	20,00	1	31	-30		Dưới 10 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	7 ~ 60
1,4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	26,87	2,99	-23,88	62	4	58		Dưới 2%	Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 27.27
1,5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	4,48	0,00	-4,48	52	1	51		0%	Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 10.87%
1,6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	84,38	100,00	15,62	34	1	33		100%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	95.31 ~ 100%
1,7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	59,52	61,94	2,42	35	23	12		Trên 70%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	39.30 ~ 76.67

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2015	Điểm 2016	Số sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	Số sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
	1,8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	51,79	60,00	8,21	61	60	1		Trên 70%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	44 ~ 84.09
	1,9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	31,55	27,74	-3,81	52	61	-9		Trên 35%		23.08 ~ 57.49
	1.10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	18,45	25,16	6,71	62	62	0		Trên 30%		19.5 ~ 62.5
	1,11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	30,36	26,45	-3,91	19	43	-24		Trên 35%		17.44 ~ 50.54
	1,12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	5,36	6,45	1,09	38	41	-3		Dưới 5%		0 ~ 14
2	Tiếp cận đất đai		4,87	4,99	0,12	61	56	5	Trên 55	Trên 5	Sở Tài nguyên và Môi trường ĐM	4.16 ~ 6.99
	2,1	% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	44,23	51,92	7,69	57	50	7		Trên 55%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	26.19 ~ 83.72
	2,2	% Diện tích đất trong thành phố có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bộ Tài nguyên môi trường)	91,22	91,22	0	41	41	0		Trên 92%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	85.83 ~ 99.57
	2,3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2,47	1,83	-0,64	12	10	2		Dưới 1.5%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	1.32 ~ 2.07
	2,4	Nếu bị thu hồi đất, DN được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	20,91	24,72	3,81	60	36	24		Dưới 20%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT Sở Tài chính, UBND các quận, huyện TG	10.29 ~ 37.7
	2,5	Sự thay đổi khung giá đất phù hợp với giá thị trường của thành phố (% đồng ý)	76,92	66,67	-10,25	26	53	-27		Trên 80%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	53.76 ~ 83.33
	2,6	DN ngoài nhà nước không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% đồng ý)	16,15	21,88	5,73	58	58	0		Trên 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	10.91 ~ 41.43

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
2,7	% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong 2 năm không gặp khó khăn	16,67	25	8,33	62	55	7		Trên 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	15.38 ~ 67.86
2,8	% DN có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu	31,25	34,29	3,04	45	50	-5		Dưới 25%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	6.67 ~ 50
3	Tính minh bạch	6,10	6,22	0,12	34	32	2	Trên 30	Trên 6.3	Sở Thông tin và Truyền thông ĐM	5.52 ~ 7.22
3,1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: Tiếp cận dễ dàng, 5: không thể tiếp cận)	2,31	2,19	-0,12	15	4	11		Dưới 2.15	Sở Xây dựng CT UBND các quận, huyện TG	2,13 ~ 2.71
3,2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: Tiếp cận dễ dàng, 5: không thể tiếp cận)	2,83	2,83	0	3	1	2		Dưới 2.83	Sở Tư pháp CT	2.83 ~ 3.30
3,3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của thành phố (% quan trọng, rất quan trọng)	68,04	73,44	5,4	10	52	-42		Dưới 65%	Sở Tư pháp CT UBND các quận, huyện TG	47,42 ~ 86.41
3,4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	59,91	52,43	-7,48	51	43	8		Dưới 50%	Cục Thuế thành phố CT	34,21 ~ 71.84
3,5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của thành phố đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	3,85	6,67	2,82	7	31	-24		Trên 8%	Sở Tư pháp CT	1.08 ~ 15.31
3,6	Vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp địa phương trong xây dựng, phản biện chính sách, quy định của thành phố (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	49,49	47,4	-2,09	16	9	7		Trên 50%	VCCI Hải Phòng CT Các Hiệp hội DN trên địa bàn TP TG	28.95 ~ 52.56
3,7	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của thành phố	37	42	5	5	1	4		Trên 42%	Sở Thông tin và truyền thông CT	20 ~ 42

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
3,8	% DN truy cập vào website của Ủy ban nhân dân		63,11	61,54	-1,57	55	63	-8		Trên 65%	Sở Thông tin và truyền thông CT	61.54 ~ 86
3,9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% đồng ý)		72,6	79,25	6,65	61	41	20		Trên 80%	Sở Tài chính CT	67.86 ~ 100
3,10	Tài liệu về ngân sách được công bố sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% đồng ý)		63,64	60,87	-2,77	49	45	4		Trên 65%	Sở Tài chính CT	42.86 ~ 84.62
4	Chi phí thời gian		6,13	5,79	-0,34	47	56	-9	Trên 45	Trên 6.2	Sở Tư pháp ĐM	5.03 ~ 8.69
4,1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật nhà nước		36,36	43,03	6,67	35	61	-26		Dưới 35	Sở Tư pháp CT	24.71 ~ 51.52
4,2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)		1	1	0	1	1	0		1	Thanh tra thành phố CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	1 ~ 2
4,3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế		4	13	9	20	38	-18		5 giờ	Cục Thuế thành phố CT	2 ~ 40
4,4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		60,54	44,9	-15,64	51	60	-9		Trên 80%	Sở Tư pháp CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	40.91 ~ 82.65
4,5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		42,6	56,35	13,75	62	58	4		Trên 80%		47.47 ~ 88.66
4,6	Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		52,44	50,26	-2,18	53	61	-8		Trên 80%		46.39 ~ 85.42
4,7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		46,43	42,27	-4,16	45	50	-5		Trên 60%		31.53 ~ 74.23
4,8	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		81,98	87,56	5,58	61	48	13		Trên 90%		78.72 ~ 97.96

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
4,9	Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào sau khi thực hiện cải cách hành chính công (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	7,17	5,32	-1,85	53	37	16		Dưới 5%		0 ~ 17.71
5	Chi phí không chính thức	4,81	4,59	-0,22	39	56	-17	Trên 35	Trên 5	Thanh tra thành phố ĐM	3.34 ~ 6.86
5,1	Các doanh nghiệp cùng ngành thường trả thêm chi phí không chính thức (% đồng ý)	73,68	71,21	-2,47	54	51	3		Dưới 65%	Thanh tra TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	45.16 ~ 76.04
5,2	% Doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	9,85	11,9	2,05	25	42	-17		Dưới 8%		3.49 ~ 24.72
5,3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	70,78	65,08	-5,7	45	51	-6		Dưới 50%		40.66 ~ 77.14
5,4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	75,12	59,64	-15,48	60	42	18		Dưới 50%		38.46 ~ 71.28
5,5	Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	69,37	70,83	1,46	54	57	-3		Trên 75%		64.21 ~ 94.17
6	Cạnh tranh bình đẳng	3,90	3	-0,51	56	62	-6	Trên 55	Trên 4	VCCI Hải Phòng ĐM	3.12 ~ 6.91
6,1	ty, Tập đoàn Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	42,78	47,24	4,46	48	61	-13		Dưới 35%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	27.43 ~ 51.69
6,2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền của Tập đoàn kinh tế Nhà nước (% đồng ý)	27,37	42,94	15,57	38	60	-22		Dưới 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	14.93 ~ 50.55
6,3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các Tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	27,37	38,85	11,48	37	63	-26		Dưới 25%	CN Ngân hàng Nhà nước TP CT	18.48 ~ 38.82
6,4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các Tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	22,11	22,35	0,24	51	37	14		Dưới 20%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	6.67 ~ 40

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
6,5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền cho các Tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	21,05	22,94	1,89	22	37	-15		Dưới 20%	Sở KHĐT CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	14.77 ~ 31.87
6,6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các Tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	24,74	40	15,26	23	62	-39		Dưới 20%	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố CT	13.7 ~ 43.33
6,7	Thành phố ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho doanh nghiệp nước ngoài hơn là doanh nghiệp trong nước (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	57,67	56,21	-1,46	61	59	2		Dưới 40%	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố CT	29.63 ~ 61.39
6,8	Thành phố ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	56,22	57,49	1,27	51	59	-8		Dưới 40%	Sở KHĐT CT TT XTĐT, TM, DL; BQL KTT TG	23.46 ~ 63.73
6,9	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền cho doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	34,03	50	15,97	50	62	-12		Dưới 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường CT	15.85 ~ 55.24
6,10	Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền cho doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	31,41	35,63	4,22	59	60	-1		Dưới 25%	Cục Thuế thành phố CT	9.86 ~ 42.39
6,11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	25,65	25,29	-0,36	46	47	-1		Dưới 20%	Sở KHĐT CT TT XTĐT, TM, DL; BQL KTT TG	11.69 ~ 36.44
6,12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm và hỗ trợ hơn từ thành phố (% đồng ý)	31,41	32,76	1,35	50	55	-5		Dưới 25%	Sở KHĐT CT TT XTĐT, TM, DL; BQL KTT TG	13.41 ~ 40
6,13	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền thành phố"(% đồng ý)	81,11	80,59	-0,52	58	54	4		Dưới 70%	Sở KHĐT CT Các Sở, ban, ngành, UBNC các quận, huyện TG	46.99 ~ 84.44
6,14	nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp (% đồng ý)	61,87	56,96	-4,91	59	39	20		Dưới 50%	Sở KHĐT CT Các Sở, ban, ngành, UBNC các quận, huyện TG	37.31 ~ 71.76

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
7	Tính năng động của chính quyền thành phố	3,97	4,40	0,43	57	46	11	Trên 45	Trên 4.5	VP UBND TP ĐM	3.41 ~ 7.06
7,1	Ủy ban nhân dân thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	70,59	70,55	-0,04	39	31	8		Trên 75%	VP UBND TP CT	48.35 ~ 89.22
7,2	Ủy ban nhân dân thành phố rất năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề môi trường sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	55,29	53,42	-1,87	38	40	-2		Trên 55%	VP UBND TP CT	32.56 ~ 80.81
7,3	Cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền thành phố đối với khu vực tư nhân (% tích cực hoặc rất tích cực)	24,75	35,79	11,04	63	52	11		Trên 35%	VP UBND TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	29.41 ~ 67.71
7,4	Có những sáng kiến hay ở cấp thành phố nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	81,5	79,39	-2,11	42	34	8		Dưới 75%	VP UBND TP CT Các Sở, ban, ngành TG	61.45 ~ 87.50
7,5	Lãnh đạo thành phố có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	66,46	66,67	0,21	57	58	-1		Dưới 55%	VP UBND TP CT UBND các quận, huyện TG	47.06 ~ 77
7,6	Phản ứng của thành phố khi có điểm chưa rõ trong chính sách/ văn bản Trung ương: "tỉ hoàn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	38,21	33,64	-4,57	40	31	9		Dưới 30%	VP UBND TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	19.71 ~ 50
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,55	6,06	0,51	31	7	24	Trên 7	Trên 6.5	Sở Công Thương ĐM	4.18 ~ 6.82
8,1	Số Hội chợ thương mại do thành phố tổ chức trong năm trước/ đăng ký tổ chức trong năm nay (Bộ Công thương)	19	19	0	11	11	0		Trên 20	Sở Công Thương CT	4 ~ 20

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	Số sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	Số sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
8,2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	1,03	1,6	0,57	23	12	11		Trên 2%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0.14 ~ 3.75
8,3	Tỉ lệ nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài/ tổng cung cấp dịch vụ (%)	68,67	51,33	-17,34	48	48	0		Trên 60%	Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 96.55
8,4	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	31,34	27,33	-4,01	40	48	-8		Trên 30%	Sở Công Thương CT	15.94 ~ 55.29
8,5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho tìm kiếm thông tin thị trường (%)	42,86	47,73	4,87	13	20	-7		Trên 50%	Sở Công Thương CT	21.74 ~ 68.18
8,6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường	47,62	81,83	34,21	63	21	42		Trên 85%	Sở Công Thương CT	51.06 ~ 93.94
8,7	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	37,81	38,36	0,55	42	32	10		Trên 40%	Sở Tư pháp CT	20.59 ~ 59.09
8,8	dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	47,37	44,26	-3,11	2	7	-5		Trên 45%	Sở Tư pháp CT	10.71 ~ 68.38
8,9	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	64,47	73,77	9,3	33	13	20		Trên 80%	Sở Tư pháp CT	27.03 ~ 86.36
8,10	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	29,5	29,81	0,31	39	33	6		Trên 30%	Sở Công Thương CT	15.45 ~ 57.14
8,11	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	52,54	64,58	12,04	26	5	21		Trên 65%	Sở Công Thương CT	21.05 ~ 78.57
8,12	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	57,63	72,92	15,29	56	21	35		Trên 75%	Sở Công Thương CT	37.93 ~ 90.91
8,13	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	23,2	19,87	-3,33	40	42	-2		Trên 20%	Sở Công Thương CT	9.86 ~ 43.75
8,14	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại	17,78	22,58	4,8	31	22	9		Trên 25%	Sở Công Thương CT	0 ~ 50

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
8,15	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	35,56	61,29	25,73	57	15	42		Trên 65%	Sở Công Thương CT	12.5 ~ 81.25
8,16	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	35,03	32,5	-2,53	33	27	6		Trên 35%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	18.06 ~ 46.03
8,17	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	56,52	59,62	3,1	4	10	-6		Trên 60%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	17.76 ~ 71.05
8,18	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	36,23	53,85	17,62	59	24	35		Trên 55%	Sở Khoa học và Công nghệ CT	18.75 ~ 71.43
8,19	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	40,61	41,77	1,16	30	13	17		Trên 45%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	18.92 ~ 50
8,20	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo kế toán và tài chính (%)	43,75	39,39	-4,36	6	22	-16		Trên 45%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	4.17 ~ 61.90
8,21	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	56,25	60,61	4,36	30	27	3		Trên 65%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	23.53 ~ 90
8,23	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	25	31,65	6,65	39	17	22		Trên 35%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	9.09 ~ 48.72
8,24	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	48,98	42	-6,98	6	14	-8		Trên 50%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	5.26 ~ 66.67
8,25	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	44,9	60	15,1	47	15	32		Trên 65%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	22.22 ~ 79.31
9	Đào tạo lao động	7,33	7,42	0,09	3	4	-1	Trên 3	Trên 7.5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ĐM	4.46 ~ 7.98
9,1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	40,09	40,1	0,01	57	57	0		Trên 45%	Sở Giáo dục và Đào tạo CT	34.41 ~ 69.23

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	Số sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	Số sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
9,2	Dịch vụ do cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	26,47	29,59	3,12	50	42	8		Trên 30%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	20.56 ~ 58.89
9,3	Doanh nghiệp đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	29,5	32,52	3,02	33	30	3		Trên 35%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	9.43 ~ 52.94
9,4	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	64,41	60,38	-4,03	3	5	-2		Trên 65%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	8.33 ~ 81.82
9,5	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	52,54	66,04	13,5	31	13	18		Trên 70%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	23.08 ~ 80
9,6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	4,93	6,27	1,34	42	52	-10		Dưới 4.5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2.37 ~ 7.99
9,7	% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	2,68	4,12	1,44	57	33	24		Dưới 2%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	1.47 ~ 9.24
9,8	Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp)	91,07	87,5	-3,57	52	50	2		Trên 95%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	82.11 ~ 98.88
9,9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)	12	12	0	1	1	0		12%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	0.81 ~ 12
9,10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn/tổng lực lượng lao động (%) (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)	12,86	12,86	0	1	1	0		12,86%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2.8 ~ 12.86

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	Số sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
9,11	% số lao động của doanh nghiệp đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề		40,31	67,79	27,48	19	1	18		67,79%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	34.06 ~ 67.79
10	Thiết chế pháp lý		5,15	5,33	0,18	49	37	12	Trên 35	Trên 5.5	Sở Tư pháp ĐM	3.86 ~ 7.16
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)		28,7	24,74	-3,96	46	52	-6		Trên 35%	Thanh tra thành phố CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	19.63 ~ 43.75
10.2	Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi Hợp đồng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		80,36	77,04	-3,32	40	52	-12		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	65.38~ 90.67
10.3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài nhà nước do Tòa án kinh tế cấp thành phố thụ lý/ 100 doanh nghiệp (Tòa án tối cao)		0,27	0,25	-0,02	18	23	-5		Dưới 0.2%	Tòa án nhân dân thành phố CT	0 ~ 10.13
10.4	Tỷ lệ % nguyên đơn ngoại quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế thành phố		73,33	92	18,67	23	46	-23		Dưới 60%	Tòa án nhân dân thành phố CT	0 ~ 100
10.5	Tòa án các cấp của thành phố xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		83,33	82,76	-0,57	57	38	19		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	69.32 ~ 92.5
10.6	Tòa án các cấp của thành phố xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		63,41	55,49	-7,92	32	45	-13		Trên 65%	Tòa án nhân dân thành phố CT	46.04 ~ 71.28
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		66,34	59,88	-6,46	26	43	-17		Trên 70%	Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	47.25 ~ 73.53
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp đúng luật đề khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)		68,14	64,85	-3,29	48	37	11		Trên 70%	Sở Tư pháp CT	44.83 ~ 84.44

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2015	Điểm 2016	So sánh điểm 2016 /2015 (+/-)	Xếp hạng 2015	Xếp hạng 2016	So sánh xếp hạng 2016/2015 (+/-)	Mục tiêu năm 2017 - 2018		Đơn vị đầu mối (ĐM)/chủ trì (CT)/tham gia (TG)	Điểm cao nhất - thấp nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Nhóm thứ hạng	Chỉ số mục tiêu 2017-2018		
10,9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	64,71	72,56	7,85	61	35	26		Trên 75%	Thanh tra thành phố CT	53.09 ~ 85.37
10,10	Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	79,1	77,11	-1,99	46	39	7		Trên 80%	Tòa án nhân dân thành phố CT	65.67 ~ 89.86
10,11	Doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	26,61	30,89	4,28	59	52	7		Trên 35%	Tòa án nhân dân thành phố CT	26.81 ~ 55.67
10,12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm	79,4	82,38	2,98	26	17	9		Trên 85%	Tòa án nhân dân thành phố CT	42.94 ~ 100